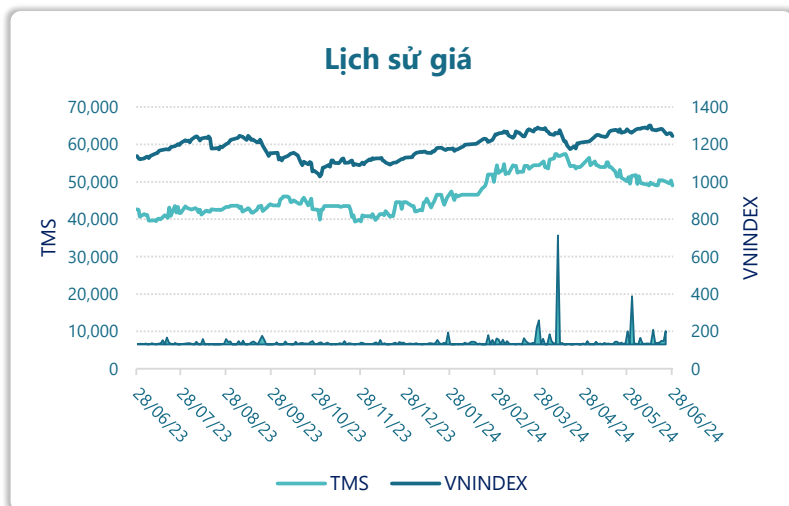


CTCP Transimex (HSX: TMS)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	49,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	57,420
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,353
SL cổ phiếu LH	158,258,909
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,035
% sở hữu nước ngoài	42.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,834
P/E	32.0
EPS	1,545

DT thuần

Q2/24

821

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 130 | 18.8%

YoY: ▲ 296 | 56.4%

LN sau thuế

Q2/24

36.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.20 | 33.8%

YoY: ▲ 11.4 | 45.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

10.8%

+/- YoY: ▲ 2.6%

DT thuần

6T 2024

1,512

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 525 | 53.1%

LN sau thuế

6T 2024

63.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼13.9 | -17.9%

ROE

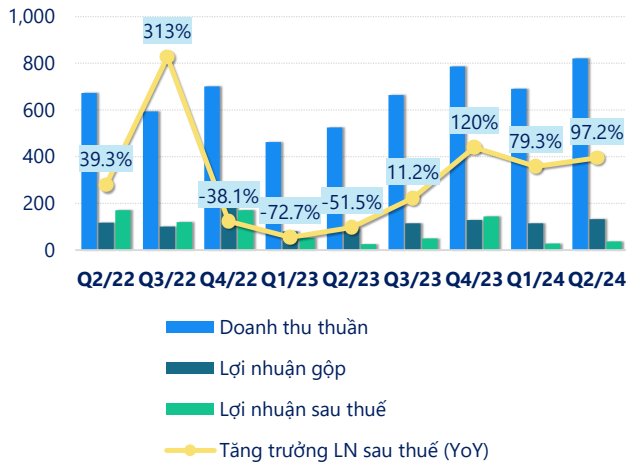
Q2/24

5.4%

+/- YoY: ▼ 3.3%

tỷ VNĐ

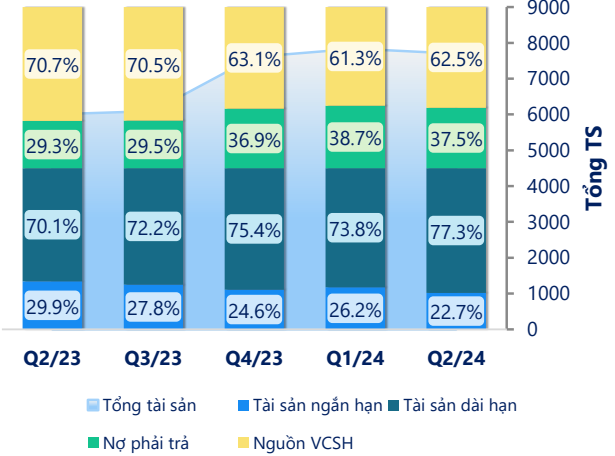
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

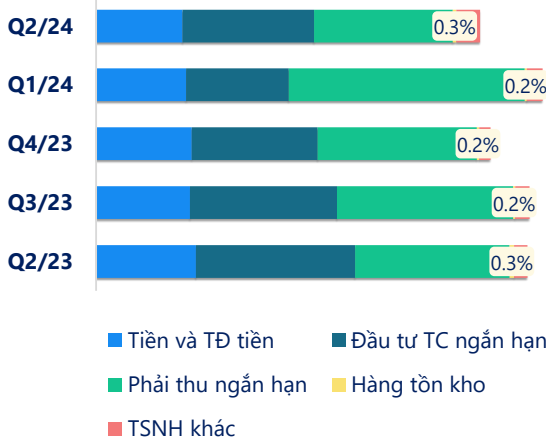
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



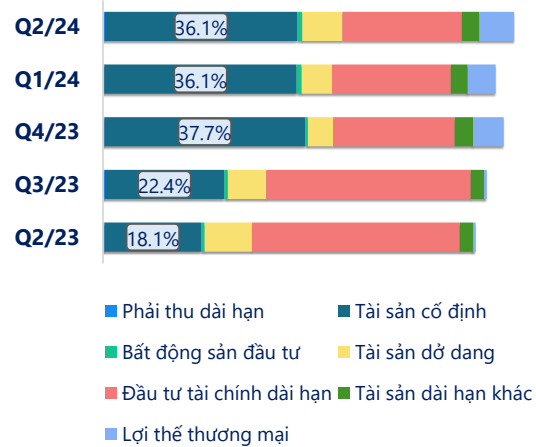
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

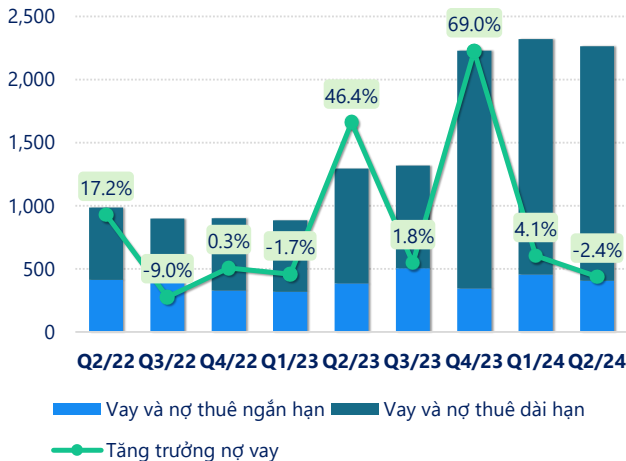
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

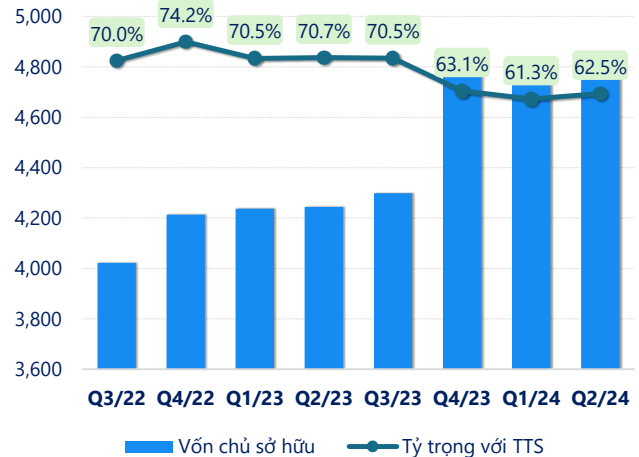
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

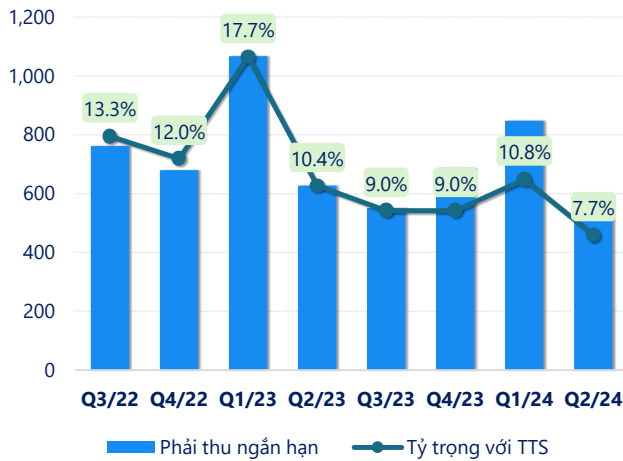
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



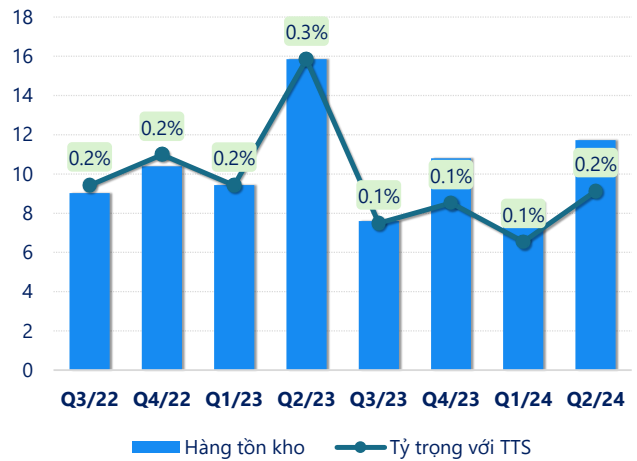
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


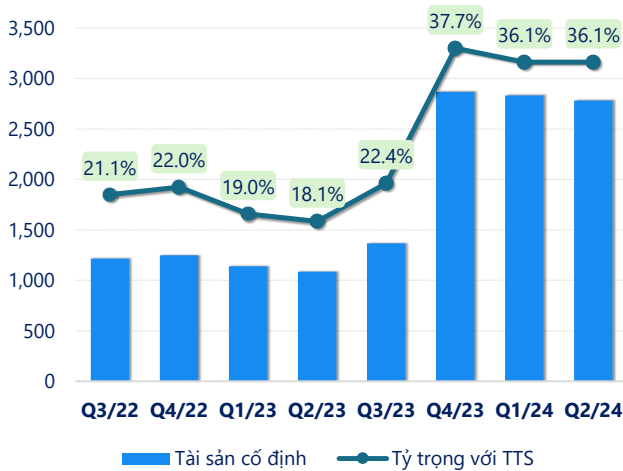
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


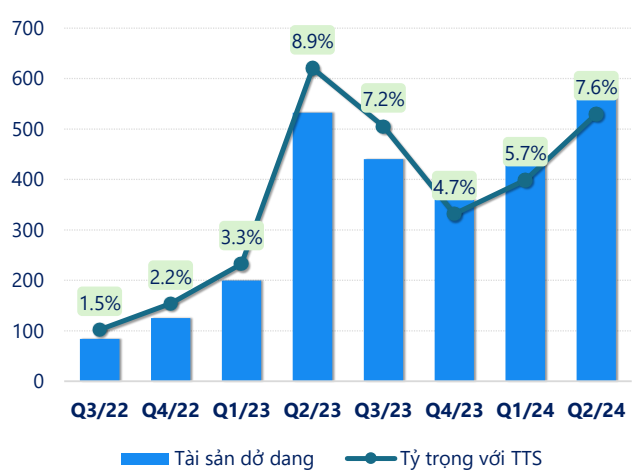
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

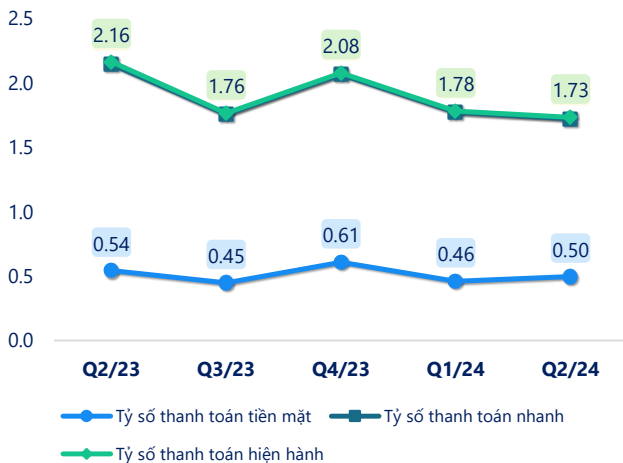
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

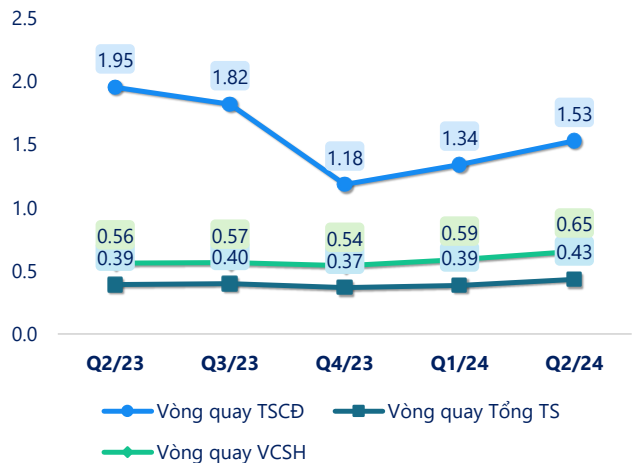
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	6,004	6,095	7,603	7,838	7,700
Tài sản ngắn hạn	1,794	1,696	1,873	2,051	1,748
Tiền và tương đương tiền	450	430	548	531	501
Đầu tư tài chính ngắn hạn	594	606	473	509	481
Phải thu ngắn hạn	627	551	686	847	590
Hàng tồn kho	15.8	7.60	10.8	8.55	11.7
Tài sản ngắn hạn khác	107	101	156	156	164
Tài sản dài hạn	4,210	4,399	5,730	5,787	5,952
Phải thu dài hạn	20.1	21.3	22.4	22.1	29.8
Tài sản cố định	1,087	1,368	2,868	2,832	2,783
Bất động sản đầu tư	42.1	41.4	40.6	74.4	73.6
Tài sản dở dang	532	440	360	447	583
Đầu tư tài chính dài hạn	2,345	2,343	1,738	1,750	1,727
Tài sản dài hạn khác	153	156	261	253	252
Lợi thế thương mại	31.2	29.7	440	409	504
Nợ phải trả	1,761	1,797	2,803	3,035	2,887
Nợ ngắn hạn	829	962	901	1,152	1,009
Vay và nợ thuê ngắn hạn	384	505	344	455	406
Phải trả người bán ngắn hạn	121	123	218	340	254
Nợ dài hạn	932	836	1,902	1,882	1,878
Vay và nợ thuê dài hạn	911	814	1,884	1,865	1,858
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,243	4,298	4,800	4,803	4,813
Vốn chủ sở hữu	4,243	4,298	4,800	4,803	4,813
Vốn điều lệ	1,217	1,217	1,583	1,583	1,583
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)